

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 388/2023/DS-PT

Ngày: 31/3/2023

V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Loan

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Huyền

Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Thanh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng- Kiểm sát viên.

Ngày 31/3/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc: “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 386/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân quận V, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 778/2023/QĐPT-DS ngày 27/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3648/2023/QĐ-PT ngày 23/3/2023, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà **Võ Thị H**, sinh năm 1957.

Địa chỉ thường trú: Số 413 đường C, Phường Q, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Dương Văn Q**, sinh năm 1990. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 2 đường P, khu phố 6, phường C, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền đã được Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại H chứng thực, số chứng thực 1288/2019/LSCN ngày 31/10/2019 và Giấy ủy quyền ngày 29/11/2019 của Công ty Luật TNHH MTV A).

2/ Bị đơn: Bà **Lý Thị Thùy T**, sinh năm 1974.

Địa chỉ thường trú: Số 688/12 đường T, Phường N, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Trịnh Văn H**, sinh năm 1968. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: Căn hộ SAV3-02.33 Lầu 2, Tháp S3, Chung cư T, số 28 đường T, phường A, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 005221, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/7/2020 do Văn phòng Công chứng T, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận).

3/ Người kháng cáo: Bị đơn bà Lý Thị Thùy T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị H trình bày:

Nguyên trước đây bà Lý Thị Thùy T có vay của bà Võ Thị H số tiền là 4.509.500.000 đồng. Vào ngày 20/4/2009, bà T có viết giấy xác nhận nợ bà H số tiền 4.509.500.000 đồng và cam kết đến hết tháng 6/2009 sẽ trả cho bà H số nợ trên nhưng đến hạn bà T không thực hiện.

Năm 2014, nhận thấy bà T còn khó khăn nên bà H chỉ nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận V buộc bà T trả trước số tiền 2.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 2.509.500.000 đồng, bà H sẽ khởi kiện khi nào thấy bà T có khả năng trả nợ. Ngày 02/7/2015, Tòa án nhân dân quận V đã đưa vụ án ra xét xử và ban hành Bản án số 322/2015/DSST buộc bà T trả cho bà H số tiền 2.000.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; số tiền nợ 2.509.500.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 20/4/2009, bà H có thể khởi kiện bằng một vụ án khác. Bản án không bị kháng cáo, kháng nghị và đến ngày 11/02/2020, bà T đã thi hành xong nghĩa vụ trả nợ đối với Bản án số 322/2015/DSST ngày 02/4/2015 của Tòa án nhân dân quận V.

Nay bà Võ Thị H khởi kiện yêu cầu bà Lý Thị Thùy T hoàn trả cho bà H số tiền nợ gốc là 2.509.500.000 (Hai tỷ năm trăm lẻ chín triệu năm trăm nghìn) đồng, trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với tài liệu chứng cứ bị đơn cung cấp về việc vay của Công ty TNHH N, đây là quan hệ dân sự khác không liên quan đến việc vay nợ giữa bà H và bà T nên đề nghị Tòa án không xem xét. Số tiền cho vay là tiền của cá nhân bà H chứ không liên quan đến chồng của bà H và gia đình.

Bà H khẳng định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, nguyên đơn không có chứng cứ nào khác để cung cấp cho Tòa án.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lý Thị Thùy T có ông Trịnh Văn H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Khi anh rể của bà T (tức chồng của bà Võ Thị H) mất, bà H nhờ bà T xem ai có cần vay tiền thì giới thiệu cho bà H để bà H kiếm tiền nuôi con. Lúc đó bà T đang làm tại Công ty TNHH N, bà T biết Công ty đang cần tiền để giải quyết việc kinh doanh nên bà T đã giới thiệu cho sếp của bà là ông Phạm Minh T1. Sau đó, hai bên gặp nhau bàn bạc, cùng thống nhất tiến hành thực hiện thỏa thuận vay mượn. Phương pháp thực hiện là: bà H dùng tài sản là nhà, đất của bà H thế chấp vào Công ty Tài chính S bảo lãnh cho Công ty N vay với số tiền 1.000.000.000 đồng (nhưng thực tế Công ty N chỉ sử dụng 900.000.000 đồng và bà H nhận lại 100.000.000 đồng để dùng việc riêng) với lãi suất phải trả cho bà H là 1,5%/tháng/900.000.000 đồng tương đương 13.500.000 đồng và Công ty TNHH N phải trả cho Công ty Tài chính S hàng tháng theo hợp đồng vay (Hợp đồng bảo lãnh vay vốn Ngân hàng giữa bà H, ông T1 đại diện cho Công ty TNHH N ngày 24/8/2004).

Tuy nhiên, sau 01 năm hợp đồng đáo hạn thì Công ty TNHH N mất khả năng thanh toán nợ gốc, lãi phát sinh cho Công ty Tài chính S. Do bà T khi đó là người được ông T1 ủy quyền quản lý Công ty N nên vẫn cố gắng duy trì đóng lãi cho bà H dù không trọn vẹn. Cách tính của bà H là lãi của tháng chưa đóng được cộng vào tiền gốc và nhân cho phần trăm đã thỏa thuận. Việc bà T vẫn thực hiện cam kết với bà H là do ông T1 vẫn còn liên lạc để giải quyết công việc còn vướng mắc với Công ty cho đến năm 2007. Sau đó, ông T1 không còn liên lạc với bà T và Công ty TNHH N không còn khả năng trả lãi cho bà H nữa. Sự việc này bà T đã thông báo với bà H về vấn đề của ông T1 và thực trạng của Công ty TNHH N.

Sau 02 năm kể từ ngày bà T thông báo với bà H về tình trạng của Công ty N và ông T1, bà H liên lạc với bà T để nói chuyện về khoản tiền nợ của Công ty TNHH N và ông T1. Khi bà T ghé nhà thì bà H có đưa bà T một giấy xác nhận nợ được đánh máy sẵn có ghi xác nhận số tiền 4.509.500.000 đồng còn nợ. Bà T rất ngạc nhiên với con số này và nói với bà H sẽ tìm cách gửi cho ông T1 xem và ông T1 xác nhận nhưng bà H nói với bà T là bà cần bà T ký thay cho ông T1 để bà H vay tiền rút tài sản ra khỏi Công ty Tài chính S. Khi đó, bà T nghĩ là chị mình không rút được tài sản ra cũng không được và cũng không có bằng chứng chứng minh bà từng nhận khoản tiền này nên bà T đã ký giấy xác nhận với bà H thay cho ông T1. Khi có giấy xác nhận nợ mà bà H nhờ bà T ký, bà H đã sử dụng giấy xác nhận này với mục đích đi kiện bà T đòi nợ. Vì lẽ đó, nên khi đi kiện lần đầu tiên đòi số tiền 2.000.000.000 đồng tại Tòa án nhân dân quận V, chứ không phải số tiền bà T đã xác nhận với bà H là 4.500.000.000 đồng. Bản án có hiệu lực và đã thi hành qua 02 lần, đều thông qua việc bà T phải bán nhà để trả nợ cho Ngân hàng và trả tiền theo bản án cho bà H, lần gần nhất là tháng 3/2020.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn đề nghị Tòa án xem xét về thời hiệu giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 386/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân quận V, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Lý Thị Thùy T có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị H số tiền nợ gốc là 2.509.500.000 (Hai tỷ năm trăm lẻ chín triệu năm trăm nghìn) đồng. Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Lý Thị Thùy T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 82.190.000 (Tám mươi hai triệu một trăm chín mươi nghìn) đồng.

2.2. Bà Võ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Võ Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 41.095.000 (Bốn mươi một triệu không trăm chín mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2019/0025248 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận V.

3. Nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 30/9/2022, bị đơn bà Lý Thị Thùy T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Lý Thị Thùy T do ông Trịnh Văn H làm người đại diện theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có gửi ý kiến bằng văn bản với nội dung như sau: Theo nội dung ủy quyền của bà Võ Thị H lập tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại H thì thời điểm thụ lý và xét xử vụ kiện bà Võ Thị H đang sinh sống tại H. Do đó, việc Tòa án nhân dân quận V thụ lý giải quyết là sai thẩm quyền, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự. Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Võ Thị H do ông Dương Văn Q làm người đại diện theo ủy quyền trình bày: Thời điểm khởi kiện bà H đi thăm con tại H. Bà H ở nước

ngoài trong thời gian 02 tháng rồi quay trở lại Việt Nam. Hiện nay bà H đang ở tại địa chỉ 413 đường C, Phường L, quận V.

Căn cứ vào Giấy xác nhận nợ ngày 20/4/2009 và Bản án số 322/2015/DSST ngày 02/4/2015 của Tòa án nhân dân quận V đủ cơ sở xác định bà T có nợ bà H số tiền là 2.509.500.000 đồng. Do đó, bà H đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Trinh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ là đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2019 và Giấy ủy quyền của bà Võ Thị H cho bên thụ ủy là Công ty Luật TNHH MTV A thể hiện đều được bà H làm tại Hợp chúng quốc H. Tuy nhiên, sau khi Tòa án nhân dân quận V thụ lý đã tiến hành xác minh địa chỉ cư trú của bà H theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 184/2020/QĐ-CCTLCC ngày 06/5/2020 (BL 141). Căn cứ kết quả trả lời của Công an Phường L, quận V thì bà H thực tế cư trú và có địa chỉ thường trú tại 413 đường C, Phường L, quận V. Như vậy, việc Tòa án nhân dân quận V giải quyết vụ án là đúng quy định.

[2] Theo lời khai của bà H thì trước đây bà có cho bà T vay tiền làm nhiều lần với số tiền là 4.509.500.000 đồng. Bà T có viết giấy xác nhận nợ vào ngày 20/4/2009. Quá trình giải quyết bà H xác định bà T đã trả cho bà được 2.000.000.000 đồng, còn thiếu lại 2.509.500.000 đồng nên bà H yêu cầu bà T trả số nợ này.

Bà T xác nhận chữ ký trong giấy nhận nợ là của bà nhưng bà không vay tiền của bà H. Sở dĩ bà viết giấy xác nhận nợ là theo yêu cầu của bà H, để bà H làm cơ sở rút giấy tờ bảo lãnh cho số nợ của Công ty TNHH N tại Công ty Tài chính S. Bà T xuất trình Hợp đồng bảo lãnh vay vốn Ngân hàng ngày 24/8/2004 được ký giữa bà H và bên bảo lãnh là ông Phạm Minh T1 giám đốc Công ty TNHH N.

Qua xem xét hợp đồng bảo lãnh thể hiện, bà H bảo lãnh cho Công ty TNHH N vay vốn tại Công ty Tài chính S là 1.000.000.000 đồng, ngoài ra không có nội dung gì khác. Bà T không xuất trình được tài liệu thể hiện có mối liên hệ nào giữa số nợ theo giấy xác nhận nợ ngày 20/4/2009 và hợp đồng bảo lãnh vay vốn nêu trên. Mặt khác, quá trình giải quyết các bên đều thừa nhận bà H đã căn cứ vào Giấy xác nhận nợ ngày 20/4/2009 để yêu cầu bà T trả trước một phần trong giấy nợ là 2.000.000.000 đồng. Tại Bản án số 322/2015/DSST ngày 02/7/2015 của Tòa án nhân dân quận V đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H buộc bà T trả cho bà H 2.000.000.000 đồng; Số tiền còn lại 2.509.500.000 đồng bà H có thể khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu. Sau khi xét xử, bà T không kháng cáo và bản án đã được thi hành. Điều đó chứng tỏ bà T đã thừa nhận nợ và thừa nhận số tiền còn thiếu lại của bà H. Như vậy, Bản án sơ thẩm đã tuyên buộc bà T trả cho bà H số nợ 2.509.500.000 đồng là có căn cứ.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lý Thị Thùy T; Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên bản án sơ thẩm như đã phân tích.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T không được Tòa án chấp nhận nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 305, Điều 471, Điều 474 của Bộ Luật Dân sự năm 2005

Căn cứ Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lý Thị Thùy T.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Lý Thị Thùy T có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị H số tiền nợ gốc là 2.509.500.000 (Hai tỷ năm trăm lẻ chín triệu năm trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Lý Thị Thùy T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 82.190.000 (Tám mươi hai triệu một trăm chín mươi ngàn) đồng.

2.2. Bà Võ Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Võ Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 41.095.000 (Bốn mươi một triệu không trăm chín mươi lăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0025248 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lý Thị Thùy T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà T đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2021/0049379 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận V;
- TAND Quận V;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Loan

